

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTD

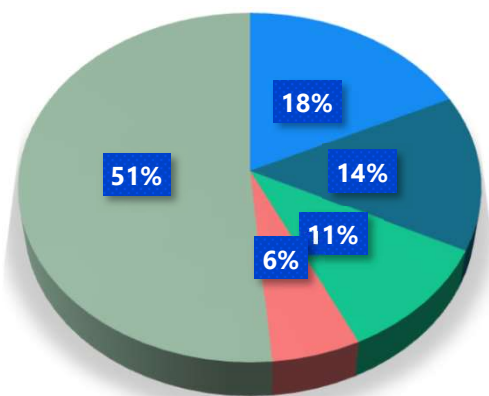
## CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	65,800 VNĐ		
(21/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	29.0%	48.2%	38.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,188 - 66,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,528
Số lượng CPLH (CP)	99,216,719
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,112,725
Sở hữu nước ngoài	43.54%
Beta	1.35

### Cơ cấu cổ đông



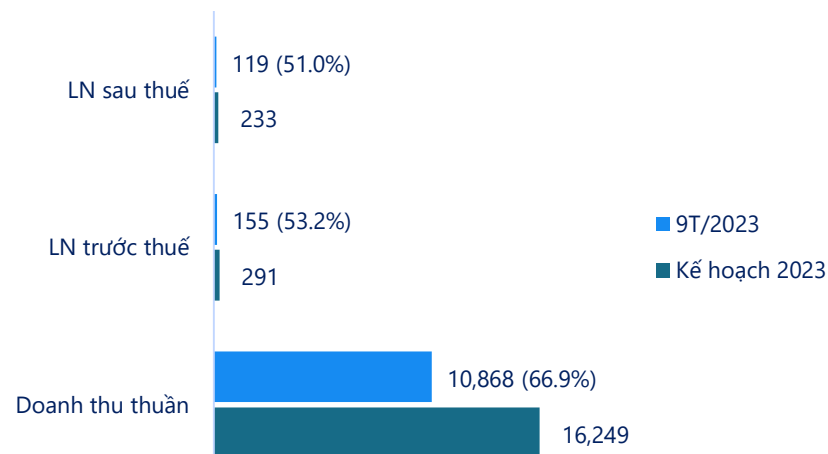
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

4,124

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 509 | +14.1%  
Cùng kỳ: ↗ 1,010 | +32.5%

### DT thuần

Lũy kế 6T/2023

10,868

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2,562 | +30.8%

### LN thuần

Q3 2023

86.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 48 | +123.5%  
Cùng kỳ: ↗ 123 | +334.5%

### LN thuần

Lũy kế 6T/2023

155

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 201 | +436.1%

### LNTT

Q3 2023

86.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 48 | +123.5%  
Cùng kỳ: ↗ 89 | +2953.9%

### LNTT

Lũy kế 6T/2023

155

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 147 | +1826.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,124.0</b>	<b>3,113.5</b>	<b>32.5%</b>	<b>10,868.3</b>	<b>8,306.6</b>	<b>30.8%</b>
Giá vốn hàng bán	4,023.8	3,080.6	30.6%	10,611.5	7,991.8	32.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>100.2</b>	<b>32.9</b>	<b>204.9%</b>	<b>256.8</b>	<b>314.8</b>	<b>-18.4%</b>
Doanh thu HĐTC	101.5	83.1	22.1%	280.6	310.9	-9.8%
Chi phí tài chính	32.5	43.9	-26.0%	99.7	103.2	-3.5%
Chi phí lãi vay	24.2	24.6	-1.7%	74.3	54.6	36.2%
Chi phí bán hàng	-	-	-	0.0	-	-
Chi phí QLDN	83.0	103.5	-19.8%	275.8	552.2	-50.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>86.2</b>	<b>36.8</b>	<b>334.5%</b>	<b>154.9</b>	<b>46.1</b>	<b>436.1%</b>
LN khác	0.0	33.7	-100.0%	0.1	54.1	-99.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>86.2</b>	<b>3.0</b>	<b>2953.9%</b>	<b>154.9</b>	<b>8.0</b>	<b>1826.7%</b>
Thuế TNDN	19.6	0.5	3856.8%	60.1	61.6	-2.4%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>66.6</b>	<b>3.5</b>	<b>1995.8%</b>	<b>118.8</b>	<b>1.9</b>	<b>6074.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>66.6</b>	<b>3.5</b>	<b>1984.0%</b>	<b>118.9</b>	<b>1.8</b>	<b>6388.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	973.0	-	691.6	363.7	1,239.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	678.2	45.0	672.8	-	404.9	169.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	679.7	149.1	-	388.0	85.3	37.1
Lưu chuyển tiền thuần	384.8	-	497.5	648.5	919.9	-

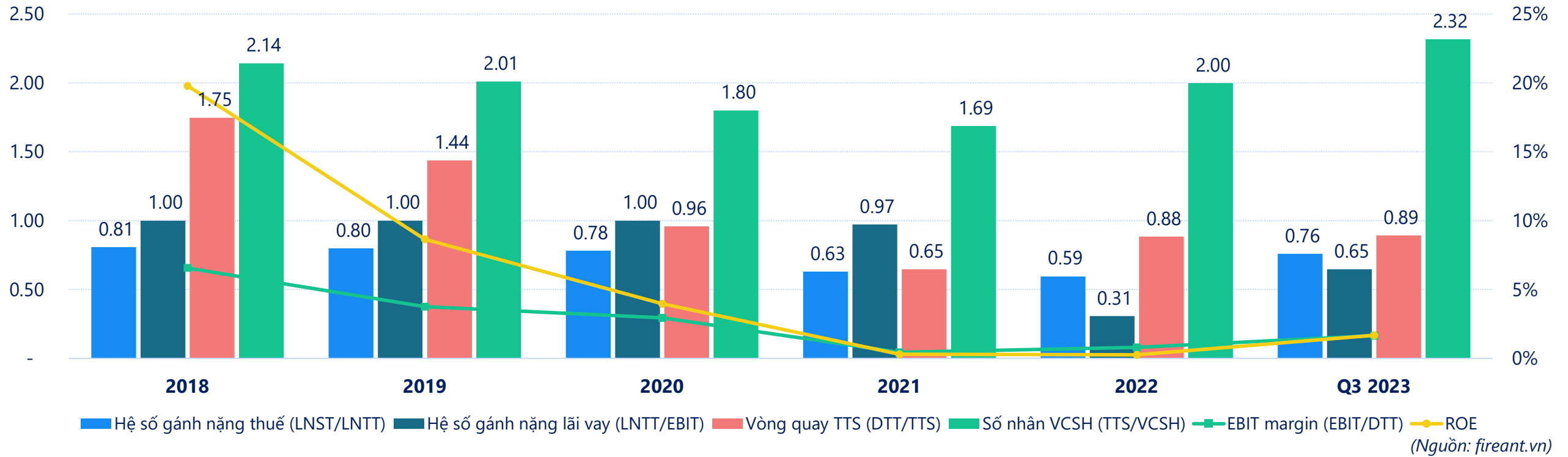
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>18,917.4</b>	<b>17,465.0</b>	<b>8.3%</b>	<b>92.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,225.0	1,064.4	109.0%	10.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,854.0	1,778.4	4.3%	9.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	11,279.6	11,235.4	0.4%	54.9%
Hàng tồn kho	2,928.2	2,837.9	3.2%	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	630.6	548.9	14.9%	3.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,633.5</b>	<b>1,502.1</b>	<b>8.7%</b>	<b>7.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	560.7	403.4	39.0%	2.7%
Tài sản cố định	492.1	560.0	-12.1%	2.4%
Bất động sản đầu tư	60.7	37.6	61.4%	0.3%
Tài sản dở dang dài hạn	33.0	24.9	32.5%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	306.1	311.0	-1.6%	1.5%
Tài sản dài hạn khác	180.9	165.1	9.6%	0.9%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>20,550.9</b>	<b>18,967.1</b>	<b>8.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>12,212.5</b>	<b>10,753.1</b>	<b>13.6%</b>	<b>59.4%</b>
Nợ ngắn hạn	11,712.9	10,226.6	14.5%	57.0%
Nợ vay ngắn hạn	636.0	553.1	15.0%	3.1%
Nợ dài hạn	499.6	526.5	-5.1%	2.4%
Nợ vay dài hạn	497.0	524.1	-5.2%	2.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,338.3</b>	<b>8,214.0</b>	<b>1.5%</b>	<b>40.6%</b>
Vốn chủ sở hữu	8,338.3	8,214.0	1.5%	40.6%

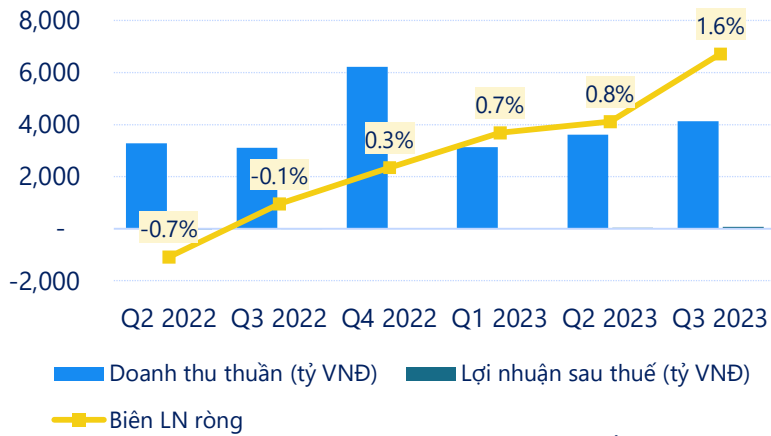
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTD

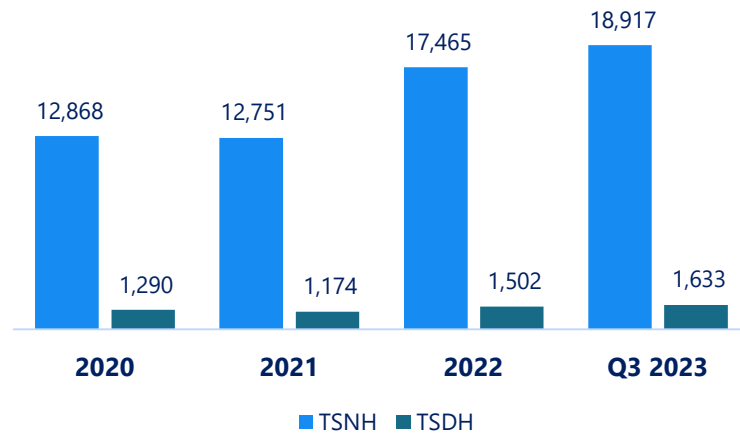
## Phân tích Dupont



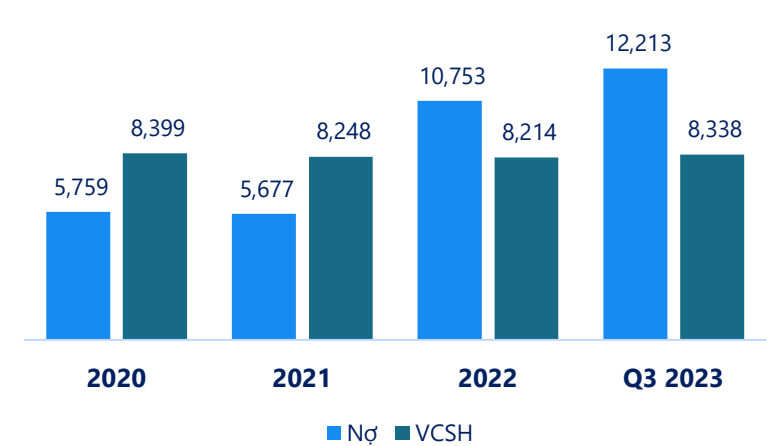
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTD

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.1%	3.6%	2.8%	-0.1%	-0.4%	0.9%
Biên LNST (TTM)	5.3%	3.0%	2.3%	0.3%	0.1%	0.8%
Biên LN EBIT (TTM)	6.6%	3.8%	2.9%	0.4%	0.8%	1.6%
ROE (TTM)	19.8%	8.7%	4.0%	0.3%	0.3%	1.7%
ROA (TTM)	9.2%	4.3%	2.2%	0.2%	0.1%	0.7%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	93.6	130.7	200.3	295.9	227.1	211.4
Số ngày nắm giữ HTK	22.7	24.7	41.8	67.0	60.1	68.0
Số ngày phải trả NCC	72.5	82.9	106.0	130.6	99.9	83.1
Vòng quay TSCĐ	37.8	32.8	22.3	16.0	26.6	32.1
Vòng quay TTS	209.0	253.9	380.5	564.6	412.9	408.9

## Thanh khoản

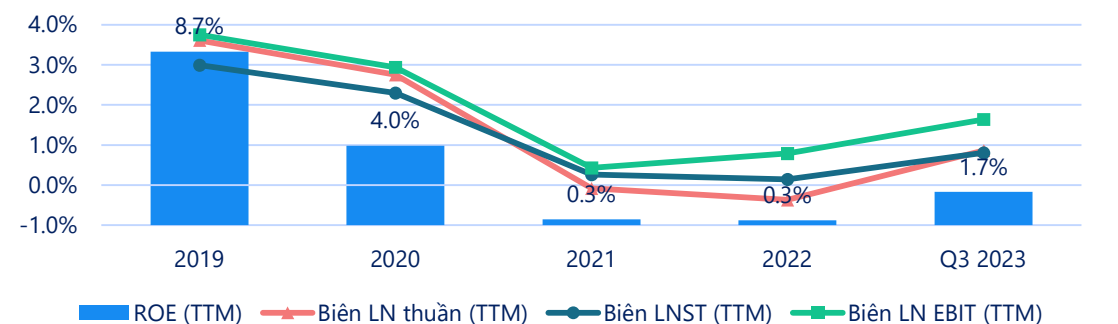
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.9	2.2	2.2	1.7	1.6
Khả năng TT nhanh	1.5	1.7	1.9	1.9	1.4	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	35.4	1.4	2.8

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	19,315	9,318	4,383	325	280	1,388
Giá trị sổ sách (BVPS)	100,605	109,377	108,156	109,470	109,330	82,981
P/E	8.28	5.51	17.73	336.88	117.32	34.43
P/B	1.59	0.47	0.72	1.00	0.30	0.58
P/S	0.44	0.16	0.41	0.90	0.17	0.21

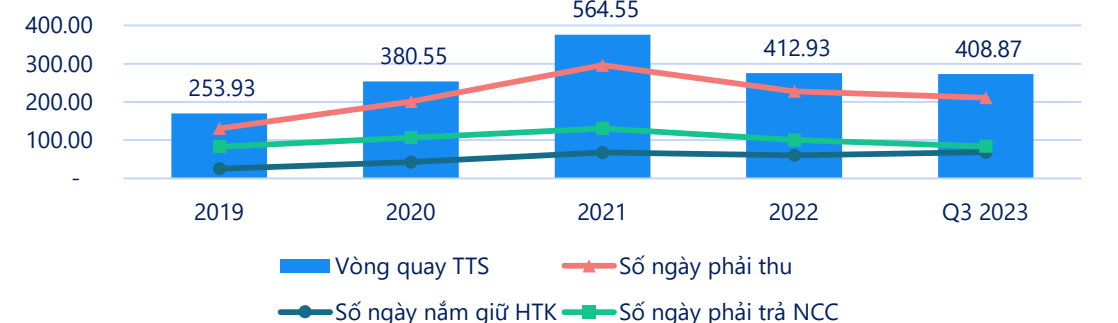
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



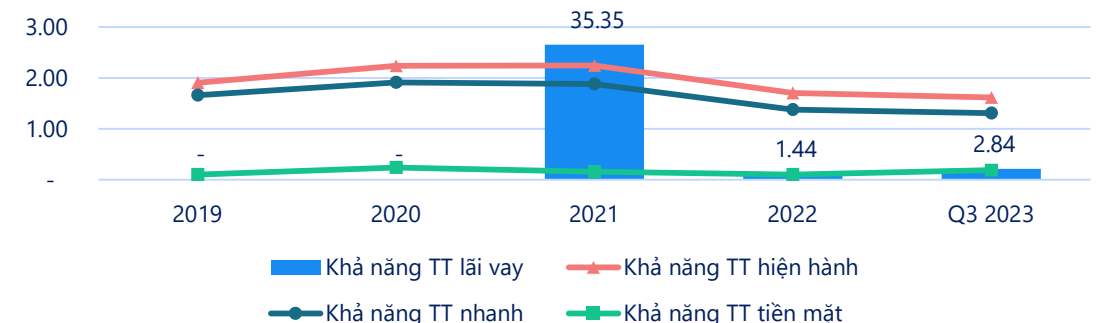
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

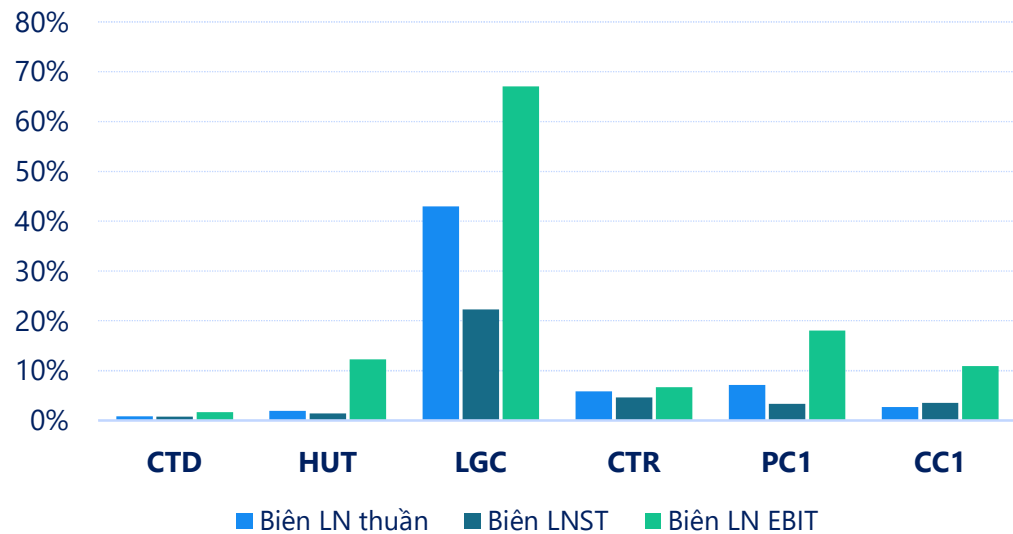
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>CTD</b>	10,868.3	30.8%	118.8	6074.8%	1.1%	0.0%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124.3	18.9%	373.3	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,197.8	-13.3%	159.2	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,051.6	-24.2%	37.7	-19.9%	1.2%	1.2%

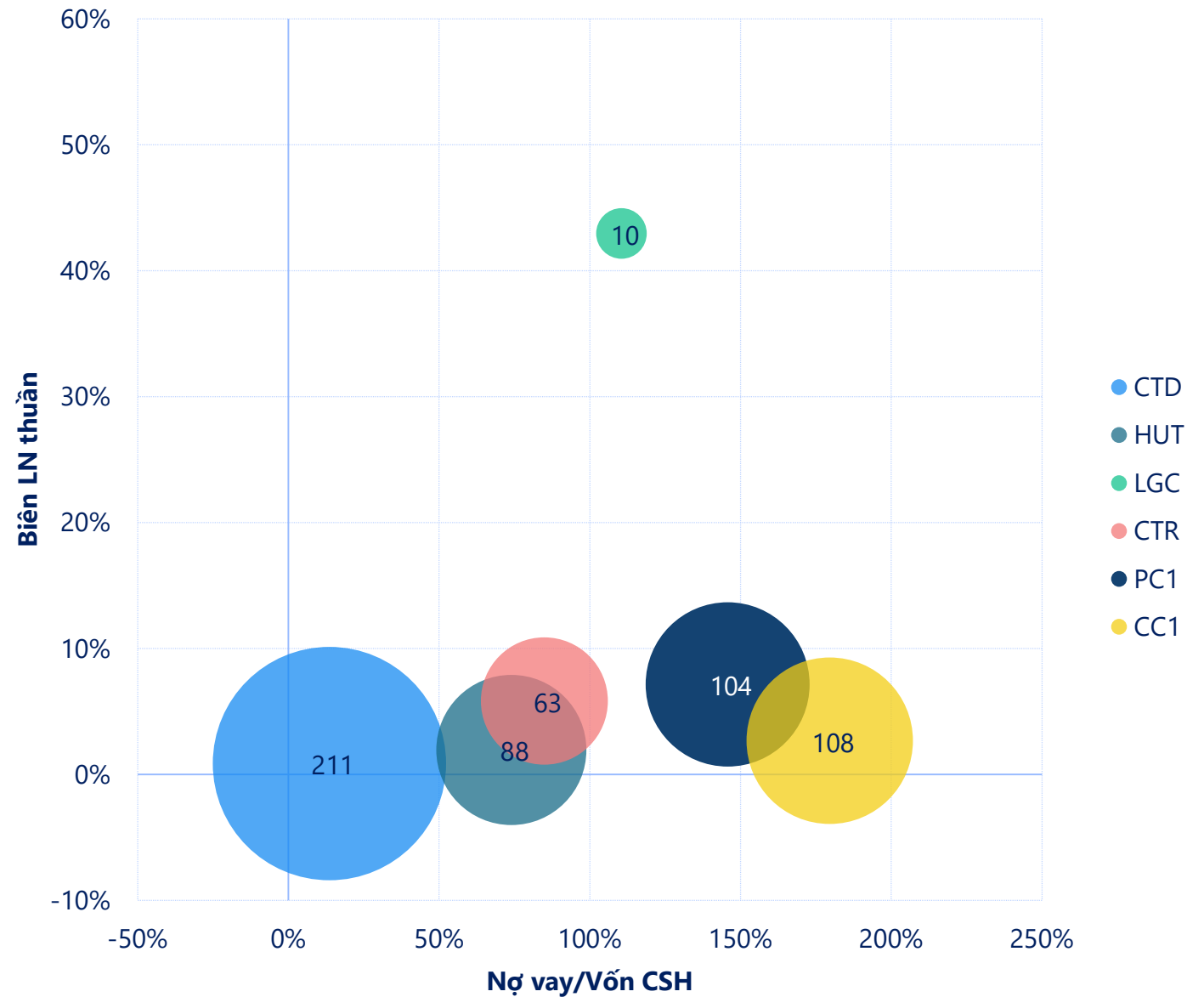
(Nguồn: fireant.vn)

### Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

### Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)